

『短期集中 初級日本語文法総まとめ ポイント20』  
ベトナム語訳(語彙・説明の一部)



P.2 **1 課 助詞**

Trợ từ

P.3 **ポイント1 場所を表す助詞①**  
Trợ từ chỉ địa điểm

動作の場所 Nơi diễn ra hành động
行事の場所 Nơi diễn ra sự kiện, sự việc
存在の場所 Nơi tồn tại
状態が表れている場所 Nơi trạng thái thể hiện

P.4 **ポイント2 場所を表す助詞②**

起点 Điểm bắt đầu
通過点 Điểm đi qua
到達点 Điểm đến

通過  
đi qua

P.5 **ポイント3 その他の助詞①**

動作の相手 Đối tượng của hành động
いっしょに動作をする相手 Đối tượng cùng hành động

ものの起点 Điểm khởi đầu của vật
ものの帰着点 Điểm quy tụ của vật

P.6 **ポイント4**      **その他の助詞②**

目的 Mục đích
原因 Nguyên nhân
手段・方法 Phương tiện, phương pháp
材料 Nguyên vật liệu
原料 Nguyên vật liệu thô

P.7 **ポイント5**      **時間関係を表す助詞**  
**Trợ từ biểu thị mối quan hệ thời gian**

始まりか、終わりか、期限か  
 Bắt đầu, kết thúc, thời hạn

時間 thời gian
時間の始点と終点 Điểm đầu và điểm cuối của thời gian
時間の期限 Thời hạn
時間の限度 Giới hạn thời gian

P.9

## 2課

## 「は」と「が」

P.10

## ポイント1

大切な情報

Thông tin quan trọng

- (1) 伝えたい情報の前→「は」  
Đứng trước thông tin muốn truyền đạt →“は”  
伝えたい情報の後→「が」  
Đứng sau thông tin muốn truyền đạt →“が”
- (2) 疑問詞の前→「は」  
Đứng trước từ nghi vấn →“は”  
疑問詞の後→「が」  
Đứng sau từ nghi vấn →“が”

P.11

## ポイント2

はっきり示したい場合

Trường hợp muốn biểu thị rõ ràng

- (1) 取り立てて話題にするとき→「は」  
Khi muốn đưa ra làm đề tài nói chuyện  
\* 特に、否定したい部分をはっきり示したいとき、「は」になることが多いです。  
Đặc biệt, “は” thường được sử dụng khi người nói muốn nêu bật chỗ muốn phủ định
- (2) 対比して示したいとき→「は」  
Khi muốn biểu thị ý so sánh →“は”  
\* 「が」「を」の後に「は」をつけると、「が」「を」は消えてなくなります。その他の助詞は残ります。  
Khi để “は” đi sau “が”, “を” thì “が”, “を” sẽ biến mất. Những trợ từ khác thì vẫn giữ nguyên.

P.13

## ポイント3

描写と構文上の決まり

Miêu tả và quy định trong cấu trúc câu

- (1) 目や耳に入ってくることを描写するとき→「が」  
Khi miêu tả những gì đập vào mắt, vào tai →“が”
- (2) 複文では、主節の主語→「は」  
Trong câu phức, chủ ngữ của mệnh đề chính →“は”  
従属節の主語→「が」  
chủ ngữ của mệnh đề phụ →“が”
- (3) 話題のもの  
Chủ thể của đề tài nói  
N1の部分、感情や能力などの対象、所有するものなど  
Là bộ phận của N1, là đối tượng của cảm xúc hay năng lực, là thứ được sở hữu,  
v.v...

P.16

## 3課

### 活用1

Biến đổi đuôi các dạng từ 1

P.17

#### ポイント1

形の変化

Biến đổi dạng thức

現在

Hiện tại

現在否定

Hiện tại phủ định

過去

Quá khứ

過去否定

Quá khứ phủ định

P.18

#### ポイント2

ナ形容詞とイ形容詞の形の変化

Tính từ đuôi ナ và tính từ đuôi イ

- \* 1 ~そう(様態)はナ形容詞と同じ活用をします。  
~そう (trạng thái thể hiện ra bên ngoài) biến đổi giống như tính từ đuôi ナ
- \* 2 ~たい(希望)はイ形容詞と同じ活用をします。  
~たい (hy vọng mong muốn) biến đổi giống như tính từ đuôi イ

P.19

#### ポイント3

つなぐ形

Dạng nối

P.21

## 4課

### 活用2 動詞の3分類と「て形」・「た形」

Biên đôi đuôi các dạng từ 2 Ba nhóm động từ và “Thể て”/“Thể た”

P.24

#### ポイント3

「て形」を使う文型 「た形」を使う文型

(二文の並列)

Liệt kê hai vế câu

(順次動作)

Các hành động diễn ra theo thứ tự

(動作の様子)

Trạng thái hành động

(方法)

Phương pháp

(原因)

Nguyên nhân

(完了)

Hoàn thành

(残念な気持ち)

Tâm trạng tiếc nuối

P.27

## 5課

### 動詞の活用と文型

Biên đôi động từ và dạng câu

## P.32 6課 ふつう形

Thể thông thường

P.33 ポイント1 ていねい形とふつう形  
Thể lịch sự và thể thông thườngP.34 ポイント2 ふつう形を使う文型① 引用・伝聞  
Trích dẫn và truyền đạtP.35 ポイント3 ふつう形を使う文型② 名詞修飾  
Định ngữ

- \* 名詞を説明する文の中の主語は「が」または「の」で表します。  
Chủ ngữ trong vế câu bổ sung ý nghĩa cho danh từ được biểu thị bằng “が” hoặc “の”

P.36 ポイント4 ふつう形を使う文型③ ～の(ん)です

「～の(ん)です」を使う場面

Ngữ cảnh sử dụng “～の(ん)です”

- (1) 見たり聞いたりしたことから判断したことを確認したいとき  
Khi muốn xác nhận lại điều nhận định thông qua những gì nhìn thấy, nghe thấy
- (2) 事情や理由を説明するとき  
Khi giải thích sự tình hay lý do
- (3) 説明を求めるとき  
Khi đòi hỏi lời giải thích

P.39 ■コラム 大切な副詞①

制限

hạn chế

1. 否定  
phủ định
2. 過去  
quá khứ
3. 現在  
hiện tại
4. 未来  
tương lai

P.40

## 7課

## こ・そ・あ 自分と相手との関係

Môi tương quan giữa bản thân và đối phương

P.41

## ポイント1

「こ・そ・あ」の使い方 その場で、ものや人を指して話すとき

Cách sử dụng “こ・そ・あ”: khi tại đó chỉ vào vật hay người để nói chuyện

- (1) 話す人と相手が同じ領域にいるとき  
話す人と相手の共通の領域にあるもの→「こ」  
Khi cả người nói lẫn người nghe ở cùng một khu vực  
Thứ có ở trong khu vực chung của người nói và người nghe →“こ”
- (2) 話す人と相手が対立する領域にいるとき  
話す人の領域のもの→「こ」、相手の領域のもの→「そ」  
Khi người nói và người nghe ở hai khu vực khác nhau  
Thứ thuộc khu vực người nói →“こ”, thứ thuộc khu vực người nghe →“そ”
- (3) 話す人と相手が同じ領域にいて、二人が外の領域のものを指しているとき  
話す人と相手が共通に見ている領域のもの→「あ」  
Khi người nói và người nghe ở cùng một khu vực, hai người chỉ về thứ nằm ngoài khu vực  
Thứ thuộc khu vực cả người nói lẫn người nghe đều nhìn thấy →“あ”

P.43

## ポイント2

話の中に出てくる「こ・そ・あ」

“こ・そ・あ” xuất hiện trong câu chuyện

- (1) 会話の場合  
Trường hợp hội thoại
    - a. 話す人も、相手も共通に知っているもの→「あ」  
Cả người nói lẫn người nghe đều biết →“あ”
    - b. a以外→「そ」  
Ngoài trường hợp a. →“そ”
  - (2) 一人で話す場合  
Trường hợp độc thoại  
話す人の話の中に出てくるもの→「そ」  
Thứ xuất hiện trong câu chuyện của người nói →“そ”
- \* ただし、話をする人にとって身近なこと、特別な関心や感情を持っていることには「こ」を使うことが多い。  
Tuy nhiên, nhiều khi sử dụng “こ” cho những trường hợp gần gũi thân thiết đối với người nói, trường hợp có mối quan tâm hay tình cảm đặc biệt.



P.46	<b>8課</b>	<b>申し出・勧誘 自分の行為の申し出か、相手への働きかけか</b>
		Đề nghị, chào mời rủ rê Đề nghị một hành động của bản thân hoặc tác động lên đối phương
P.47	<b>ポイント1</b>	<b>申し出・勧誘・提案の言い方</b> Cách nói đề nghị, mời rủ, đề xuất
P.49	<b>ポイント2</b>	<b>依頼・指示・忠告・命令などの言い方</b> Cách nói nhờ vả, chỉ thị, khuyên cáo, mệnh lệnh...

**禁止の命令**

Mệnh lệnh ngăn cấm

P.51

## 9課

## 自分か他者か

Bản thân hay người khác

P.53

## ポイント1 意思の形 「う・よう形」

(2)③ ～する直前である、～する努力をする、という意味。

Mang nghĩa “ngay trước khi bắt đầu làm một việc gì đó”, “nỗ lực làm một việc gì đó”.

P.54

## ポイント2 一人称・三人称 一意志・意向一

Đại từ nhân xưng thứ nhất, đại từ nhân xưng thứ ba - Ý chí và ý định -

- \* 2 一人称の「思っています」は気持ちを一定期間もち続けている場合に使います。  
“思っている” của đại từ nhân xưng thứ nhất được sử dụng cho trường hợp tâm trạng tiếp diễn trong một quá trình thời gian nhất định
- \* 3 「つもり」を用いて三人称の意志を表す場合には、後に次のようなことばをつけます。  
Trong trường hợp dùng “つもり” để thể hiện ý định của đại từ nhân xưng thứ ba thì sau đó sẽ đi kèm thêm những từ như sau:

P.55

## ポイント3 一人称・三人称 一心の中のこと一

思ったことや感じたことを話すときは、一人称(わたし)か、三人称(ほかの人)かで文法の規則が違います。

三人称が主語のとき、ことばを加えます。

Khi nói chuyện về điều suy nghĩ hay điều cảm nhận thì với đại từ nhân xưng thứ nhất (tôi) hoặc đại từ nhân xưng thứ ba (người khác), nguyên tắc ngữ pháp sẽ khác.

Khi đại từ nhân xưng thứ ba làm chủ ngữ thì sẽ thêm từ.

希望・欲求を表すことば

Từ chỉ hy vọng, ý muốn

感情を表すことば

Từ thể hiện sắc thái tình cảm

感覚を表すことば

Từ thể hiện cảm giác

P.56

(伝聞)

Truyền đạt

(様態)

Trạng thái thể hiện ra bên ngoài

P.58

## 10課 継続性か、瞬間性か

Tính liên tục hay tính khoảnh khắc

P.59

## ポイント1-1 動詞の種類

Loại động từ

- A 状態を表す動詞…ある(存在)、いる(存在)、要る、できる(可能)、可能動詞など  
 Động từ chỉ trạng thái: ある(tồn tại), いる(tồn tại), 要る, できる(khả năng), động từ khả năng...
- B① 継続する動作やできごとを表す(継続動詞)  
 Động từ chỉ một hành động hay một sự việc diễn ra liên tục (động từ tiếp diễn)
- ② 主体が瞬間的に変化する動作やできごとを表す(瞬間動詞)  
 Chỉ hành động hay sự việc mà ở đó chủ thể có sự biến đổi trong giây lát (động từ khoảnh khắc)

P.60

## ポイント1-2 「～ている」の意味

- (1) 「継続動詞＋ている」で、できごとや動作が継続していることを表します。  
 “Động từ tiếp diễn＋ている” chỉ một sự vật hay một hành động diễn đang được tiếp diễn liên tục.
- (2) 「瞬間動詞＋ている」で、変化の結果の状態が継続していることを表します。  
 “Động từ khoảnh khắc＋ている” chỉ trạng thái kết quả biến đổi đang được tiếp diễn.

P.61

## ポイント2-1 継続か・瞬間か ー助詞などー

Liên tục hay khoảnh khắc - Trợ từ, v.v... -

## 時間的幅と点

Khoảng thời gian và điểm thời gian

幅を表すことばは継続的な動きを表す動詞とともに使います。

Từ chỉ khoảng thời gian được sử dụng cùng với động từ biểu thị hành động tiếp diễn liên tục

点を表すことばは瞬間的に完了する動きや変化を表す動詞とともに使います。

Từ chỉ điểm thời gian được sử dụng cùng với động từ biểu thị hành động hay sự biến đổi được hoàn thành trong chốc lát.

P.62

## ポイント2-2 継続か・瞬間か ー動詞の後に続く形ー

継続的なことか瞬間的なことかの違いは動詞の後に続く形からもわかりません。

Sự khác nhau giữa sự việc mang tính liên tục và sự việc mang tính khoảnh khắc có thể nhận biết qua dạng ghép nối đứng sau động từ.

継続性か瞬間性かを区別するもの

Phân biệt tính liên tục hay tính khoảnh khắc

P.65

## 11課

## 話者の位置 ～ていく・～てくる

Vị trí người nói ～ていく/～てくる

P.66

## ポイント1

話す人からの視点

Góc nhìn từ người nói

日本語では話者の視点からものごとを見て言い表す表現が多いです。  
 Trong tiếng Nhật có nhiều diễn đạt nhìn sự vật từ góc nhìn của người nói

話者の位置・時点に近づくとき

Khi tiến gần đến vị trí/ thời điểm của người nói

話者の位置・時点から離れるとき

Khi rời xa vị trí/ thời điểm của người nói

話者・他者の移動

Chuyển động của người nói/ đối tượng khác

P.67

## ポイント2

「～てくる・～ていく」の用法

Cách dùng “～てくる・ていく”

意味

Ý nghĩa

例文

Ví dụ

注意

Chú ý

ある動作の後の移動

Chuyển động diễn ra sau một hành động nào đó

移動の方向

Hướng chuyển động

移動を表す動詞

Động từ chỉ sự chuyển động

対の移動動詞

Cặp động từ chuyển động

情報などの到達

Sự đạt đến của thông tin...vv

状態の変化・継続

Sự biến đổi/ tiếp diễn liên tục trạng thái

変化を表す動詞

Động từ chỉ sự biến đổi

継続を表す動詞

Động từ chỉ sự tiếp diễn liên tục

P.68

## 12課

## 他動詞と自動詞の対

Cặp tha động từ và tự động từ

P.69

## ポイント1

他動詞文と自動詞文

Câu dùng tha động từ và câu dùng tự động từ

## A 他動詞の文

Câu dùng tha động từ

林さんが変化を加えたこと

Hayashi đã làm thay đổi

## B 自動詞の文

Câu dùng tự động từ

タクシーの動き

Chuyển động của taxi

P.72

## ポイント2

「する」と「なる」

「する」と「なる」も他動詞と自動詞の対になります。

“する” và “なる” cũng là một cặp tha động từ và tự động từ

他動詞

Tha động từ

人が変化を加える

Con người làm thay đổi

自動詞

Tự động từ

変化する

Tự thay đổi

P.73

## ポイント3

「～である」と「～ている」

ある目的をもって意志的に行った動作の結果がそのまま残っている状態

(他動詞の文が「～である」の形になることが多い。)

Trạng thái giữ nguyên kết quả của hành động mà hành động đó được thực hiện

có ý chí theo một mục đích nào đó

(Câu dùng tha động từ thường có dạng “～である”。)

目的、意志があったかどうかには関係なく、あるべきごとの結果が残っている状態

(自動詞の文が「～ている」の形になることが多い。)

Trạng thái giữ nguyên kết quả của hành động mà không liên quan gì đến việc c

ó hay không có mục đích, ý chí

(Câu dùng tự động từ thường có dạng “～ている”。)

P.76

## 13課

## 可能表現

Diễn đạt khả năng

P.77

## ポイント1-1 可能表現の意味

Ý nghĩa của lối diễn đạt khả năng

- (1) 技術的、身体的な能力を表す場合  
Trường hợp diễn tả khả năng kỹ thuật, khả năng của cơ thể
- (2) 状況や決まりなどで可能・不可能の場合  
Trường hợp có thể/ không thể do hoàn cảnh hay quy định...

## ポイント1-2 可能表現の形

Dạng câu của cách nói diễn đạt khả năng

P.79

## ポイント2 可能動詞

Động từ thể khả năng

- (2)② 「辞書形＋ことができます」と可能動詞はほとんど同じように使えます。ただし、可能動詞のほうが口語的です。  
また、ほかのことばがついて、動詞そのままの形にならないときは「～ことができます」のほうが多く使われます。  
“Động từ nguyên thể + ことができます” và Động từ thể khả năng phần lớn được sử dụng giống như nhau. Tuy nhiên, động từ thể khả năng mang tính khẩu ngữ hơn.  
Ngoài ra, khi thêm những từ khác vào và không còn dạng nguyên của động từ nữa thì “～ことができます” thường được sử dụng.

P.81

## ポイント3 可能の意味がある動詞

Động từ mang nghĩa khả năng

- (1) 可能の意味がある動詞は、可能動詞を使う必要はありません。  
Động từ mang nghĩa khả năng không cần thiết phải đưa về thể khả năng.
- (2) 無生物が主語の文には可能動詞は使いません。  
Ở câu có chủ ngữ là bất động vật thì không sử dụng động từ thể khả năng.

P.82

## 14課

## 事実か、気持ちが入っているか

Sự thật hay có lòng thêm cảm xúc

P.83

## ポイント1

事実を述べた文か、話す人の気持ちが入っている文か

Câu kể về sự thật hay là câu có lòng thêm cảm xúc của người nói

## (1) 事実の文

Câu kể

## (2) 話す人の意志や気持ちや希望が入っている文

Câu có lòng thêm ý chí, tình cảm hay hy vọng của người nói

P.84

## ポイント2

相手に働きかけのある文

Câu có ý tác động lên đối phương

P.85

## ポイント3

文法的なルール

Quy tắc ngữ pháp

「話す人の意志や働きかけのある文」

Câu có ý chí hay sắc thái tác động của người nói chuyện

P.86

## 15課 条件など

Điều kiện, v.v...

P.87

## ポイント1 ~たら

- (1) 「~たら」で仮定条件を表します。  
“~たら” biểu thị điều kiện giả định
- (2) 「~たら」で「そうなった後で」という意味を表します。  
「~」は動詞だけ。  
“~たら” biểu thị ý "sự việc sau khi đã diễn ra như thế rồi thì..."  
“~” chỉ được phép dùng động từ

P.89

## ポイント2 ~ば・~なら

- (5) 「~ば、...」の「~」が動作動詞のとき、「...」に話す人の意志・依頼・命令・許可などの文を使うことはできません。  
Khi “~” trong “~ば、...” là động từ chỉ hành động thì không dùng được đối với câu thể hiện ý chí, nhờ vả, mệnh lệnh, cho phép, v.v... của người nói ở "...".

P.91

## ポイント3 ~と

- (1) 「~と、...」の形で、「~」が成立した場合、必然的に「...」が成立することを表します。自然のこゝと、機械の使い方、道順などを言うときによく使われます。  
Trường hợp “~” ở dạng câu “~と、...” được xác lập thì như là một lẽ tất nhiên “...” cũng được xác lập. Thường được sử dụng khi nói về thiên nhiên, cách sử dụng máy móc thiết bị, tuân tự đường đi...
- (3) 「~と、...」の「...」に話す人の意志・依頼・命令・許可などの文を使うことはできません。  
“...” trong “~と、...” không dùng được câu biểu thị ý chí, nhờ vả, mệnh lệnh, cho phép, v.v... của người nói.  
(習慣)  
(thói quen, tập quán)  
(自然現象)  
(hiện tượng thiên nhiên)

P.93

## ポイント4 ~なら

- (1) 「~なら」で話し相手の言ったことや様子、状況を受けて、「...」で話す人のアドバイス、意志、気持ち、意見、依頼などを言います。  
Với “~なら”, trên cơ sở tiếp thu điều đối phương nói ra hay một trạng thái, tình trạng nào đó của đối phương, ở "..." người nói đưa ra lời khuyên, thể hiện ý chí, tình cảm, ý kiến, nhờ vả, v.v...
- (2) 「なら」の意味を強調する場合に「の・ん」を入れることがあります。  
Trường hợp nhấn mạnh ý nghĩa của “なら” thường có thêm “の・ん”



P.95

## 16課 授受

Cho nhận

P.96

ポイント1 ものの授受  
Cho nhận đồ vật

- A \* 1 与える人  
Người cho  
\* 2 ものを受ける人  
Người nhận đồ

P.97

ポイント2 行為の授受  
Cho nhận hành động

- (1)A \* 1 する人  
Người làm  
\* 2 行為を受ける人  
Người nhận hành động  
\* 3 所有物  
Đồ sở hữu  
\* 人の行為を受けて、感謝の気持ちをもっているときに使います。  
Dùng khi tiếp nhận một hành động của người khác và biết ơn.
- B \* 人に行為を頼んで、その行為に感謝の気持ちをもっているときに使います。  
Dùng khi nhờ người khác thực hiện một hành động và có ý cảm ơn về hành động đó.
- P.98 C \* 他者のために、好意的な行為をするときに使います。「わたし」が主語のときは好意のおしつけのような感じを与えるので、使いすぎないようにしましょう。  
Dùng khi thực hiện một hành động tốt cho người khác. Khi chủ ngữ là “tôi” sẽ tạo cảm giác cố tình ban phát, bày tỏ ý tốt cho người khác nên cần chú ý không dùng quá mức.

P.99

→→→は好意の方向を表します。  
→→→ biểu thị chiều đi của ý tốt

P.102 17課 使役

Sai khiến

P.103 ポイント1 使役文  
Câu sai khiến

1. 強制

Bắt buộc

2. 許可 やさしさ

Cho phép, ý tốt

3. 誘発

Dẫn dụ

\* ただし、「を」が重なる場合には、自動詞の文も「に」を使う。

Tuy nhiên, trong trường hợp “を” bị trùng lặp thì trong câu có tự động từ cũng có thể dùng “に”

## P.107 18課 受身・使役受身

Thụ động, Thụ động sai khiến

## P.109 ポイント2 受身文の作り方

1. 基本的な受身文で、話者「わたし」の立場を中心にした言い方  
Cách nói lấy lập trường của người nói làm trung tâm trong câu thụ động cơ bản
2. 体の一部、所有物、関係のあるものがほかからの行為を受けたときの受身文  
Câu thụ động trong trường hợp một bộ phận của cơ thể, vật sở hữu, thứ có liên quan chịu một hành động từ người khác
3. 被害を受けたり、迷惑だと感じたときの受身文  
Câu thụ động trong trường hợp bị chịu thiệt hại hay có cảm giác bị làm phiền
4. 行為をする人が特定の人ではないとき、または社会的な事実などを言う時の受身文  
Câu thụ động trong trường hợp người thực hiện hành động không phải là người được chỉ định rõ ràng hoặc trong trường hợp kể một sự việc mang tính xã hội.

## P.111 ポイント3 「受身文」と「～てもらう」文

不快  
Không dễ chịu  
感謝  
Biết ơn

## P.113 ポイント5 使役受身の文

使役受身の文(うれしくない感情を表します。)

Câu thụ động sai khiến (Biểu thị cảm xúc không vui)

- (1) 人から命令や指示を受けて、しかたなく～するという意味  
Mang nghĩa bị người khác ra lệnh, chỉ thị và làm một cách miễn cưỡng
- (2) 人の行為によって、感情が抑えられないという意味  
Mang nghĩa không kim nén được cảm xúc bởi hành vi của người khác

## P.115 19課 敬語

Kính ngữ

P.116 ポイント1 尊敬  
Tôn kính

(1) 敬意を表すために、相手のすることを高めて言う。

Nói nâng những việc làm của đối phương lên để biểu thị sự kính trọng.

(3) \* 2 「特別な形」がある動詞は「おVになります」の形を使わない。

Động từ có "Dạng đặc biệt" nêu ở mục (3) này không sử dụng dạng biến đổi "おVになります"

P.117 (4) \* 「おVになります」や「特別な形」より尊敬の度合いが低い。

Mức độ tôn kính thấp hơn dạng "おVになります" và "Dạng đặc biệt"

P.118 ポイント2 謙譲  
Khiêm nhường

敬意を表す人に対して、わたしかわたし側の人のかすることを低めることによつて、相手に対する敬意を表します。

Thể hiện ý kính trọng đối với người tiếp chuyện thông qua việc hạ thấp những việc làm của mình hoặc của người phía mình trước người thể hiện ý kính trọng.

(1) 敬意を表す相手のいる行為に使う。

Sử dụng cho hành vi có đối tượng thể hiện sự kính trọng.

(2) 敬意を表す相手のいない行為には使わないように注意。

Chú ý không sử dụng cho những hành vi không có đối tượng thể hiện sự kính trọng.

P.120 ポイント3 聞き手に対して、ていねいな気持ちを表す特別なことば  
Những từ đặc biệt thể hiện sự lịch sự đối với người nghe

店、駅などのお客を相手にする場所や、サービスの場面でよく使う。

Thường sử dụng ở nơi đối tượng là khách ở cửa hàng, nhà ga, vv... hoặc trong những ngữ cảnh liên quan đến phục vụ

## ポイント4 使い方のルール

敬意を表す人(目上の人)に言わないこと。 Không được dùng cho người thể hiện ý kính trọng (người trên)
相手の欲求を聞く Hỏi về ý muốn của đối phương
相手の能力を聞く Hỏi về năng lực của đối phương
目上の相手に対して、相手ができなければ恥ずかしいと思うことについては、「できますか」という形では聞かないほうがよい。 Đối với đối phương là người trên, không dùng dạng “できますか” để hỏi về những việc đối phương nếu không làm được sẽ cảm thấy mắc cỡ.
恩恵の押し付け Ban ơn

P.123

### コラム

#### 大切な副詞②

制限

hạn chế

1. 確信・推量

tin tưởng, suy đoán

2. 仮定

giả định

3. 継続

liên tục

4. 希望や意志

Hy vọng, ý chí

P.124

## 20課

## 文のスタイル

Thể loại câu

P.125

## ポイント1

日本語の2つのスタイル

Hai thể loại câu trong tiếng Nhật

(1) ていねい体

Thể lịch sự

② 改まった場で話すとき、放送など。

Khi nói ở nơi trang trọng, phát thanh truyền hình, v.v...

③ \* 親しい人

Người thân

(2)④ \* 論説文

Bài xã luận

P.127

## ポイント2

親しい人と話すときの気楽な話し方の特徴

Đặc điểm cách nói thân mật khi nói chuyện với người thân

(1) 縮約形

Dạng ngắn

(2) ことばも、文のスタイルに合わせて、合ったものを使います。

Từ ngữ sử dụng cũng thích hợp với thể loại câu

P.128

(3) 助詞や文末のことばの省略

Lược bỏ trợ từ hay từ cuối câu

「は・が・を・か」などの助詞や「～ください。～ですか。」などの文末がよく省略されます。

Các trợ từ như “は・が・を・か” hay phần cuối câu như “～ください。～ですか。” thường được lược bỏ.